

Số: 98 /CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....
- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/03/2023 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo);
- BKS (g/sát);
- Người phụ trách quản trị Công ty (b/c);
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, PTC/Sang.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp đã được kiểm toán năm 2022;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC kiểm toán năm 2022 tăng hơn 10% so với BCTC cùng kỳ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số: 97/CN&MTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 3 năm 2023

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
năm 2022 tăng hơn 10%
so với năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng hơn 10% so với năm 2021 trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. Cụ thể, như sau:

1. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính năm 2022

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2022 là 36,43 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2021 là 32 tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 4,42 tỷ đồng (*trương ứng với tỷ lệ tăng là 13,83%*).

2. Doanh thu:

Tổng doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước, cụ thể như sau:

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt (“Nước sinh hoạt”) và Thu gom vận chuyển rác tăng so với cùng kỳ 36,74 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,56%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng nước sinh hoạt tăng (trên 10.000 khách hàng), dịch vụ Thu gom và vận chuyển rác tăng (trên 9.000 khách hàng), cùng với việc nâng công suất một số nhà máy xử lý nước do đó lợi nhuận sau thuế đạt 31,93 tỷ đồng.

- Doanh thu sản xuất, kinh doanh nước Đóng chai tăng so với cùng kỳ 1,99 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 25,84%, nguyên nhân do: Công ty phát triển thêm nhiều khách hàng ở các địa phương trong Tỉnh; do đó lợi nhuận sau thuế tăng 0,71 tỷ đồng.

- Ngoài ra các dịch vụ làm thuê như: Xây lắp, Hút hầm cầu, cho thuê Phương tiện... cũng tăng; do đó lợi nhuận sau thuế đạt 2,06 tỷ đồng.

- Ngoài ra Công ty còn có thêm khoản thu nhập khác lợi nhuận sau thuế đạt 1,73 tỷ đồng.

3. Chi phí

- Giá vốn tăng so với cùng kỳ 15,21 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,49%, nguyên nhân do:

+ Giá vốn hoạt động môi trường tăng phát sinh từ việc mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công;

+ Giá vốn nước sinh hoạt: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, nhân công, do cải tạo sửa chữa nâng công suất một số trạm, thay đồng hồ cho khách hàng định kỳ, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

- Chi phí bán hàng tăng 4,88 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 15,68% so với cùng kỳ, nguyên nhân do chi phí vật tư thay thủy lượng kế cho khách hàng định kỳ, khấu hao dẫn đến chi phí tăng.

- Chi phí tài chính so với cùng kỳ tăng 1,13 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 20,96%. Do phát triển mở rộng mạng lưới đầu tư cho việc sản xuất.

- Chi phí quản lý tăng 4,99 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 13,13% so với cùng kỳ; trong đó chi phí lương tăng 6,39 tỷ đồng, các khoản chi phí khác giảm 1,40 tỷ đồng do sử dụng tiết kiệm một số đồ dùng Văn phòng, hết giá trị khấu hao tài sản Văn phòng, ...

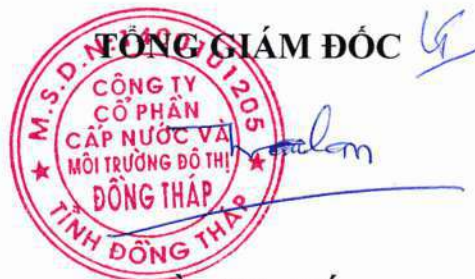
Tổng hợp các nguyên nhân trên cho thấy doanh thu tăng, chi phí cũng tăng nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn doanh thu làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2022 tăng so với cùng kỳ 4,54 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,26%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 4,42 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 13,83% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC (2b).

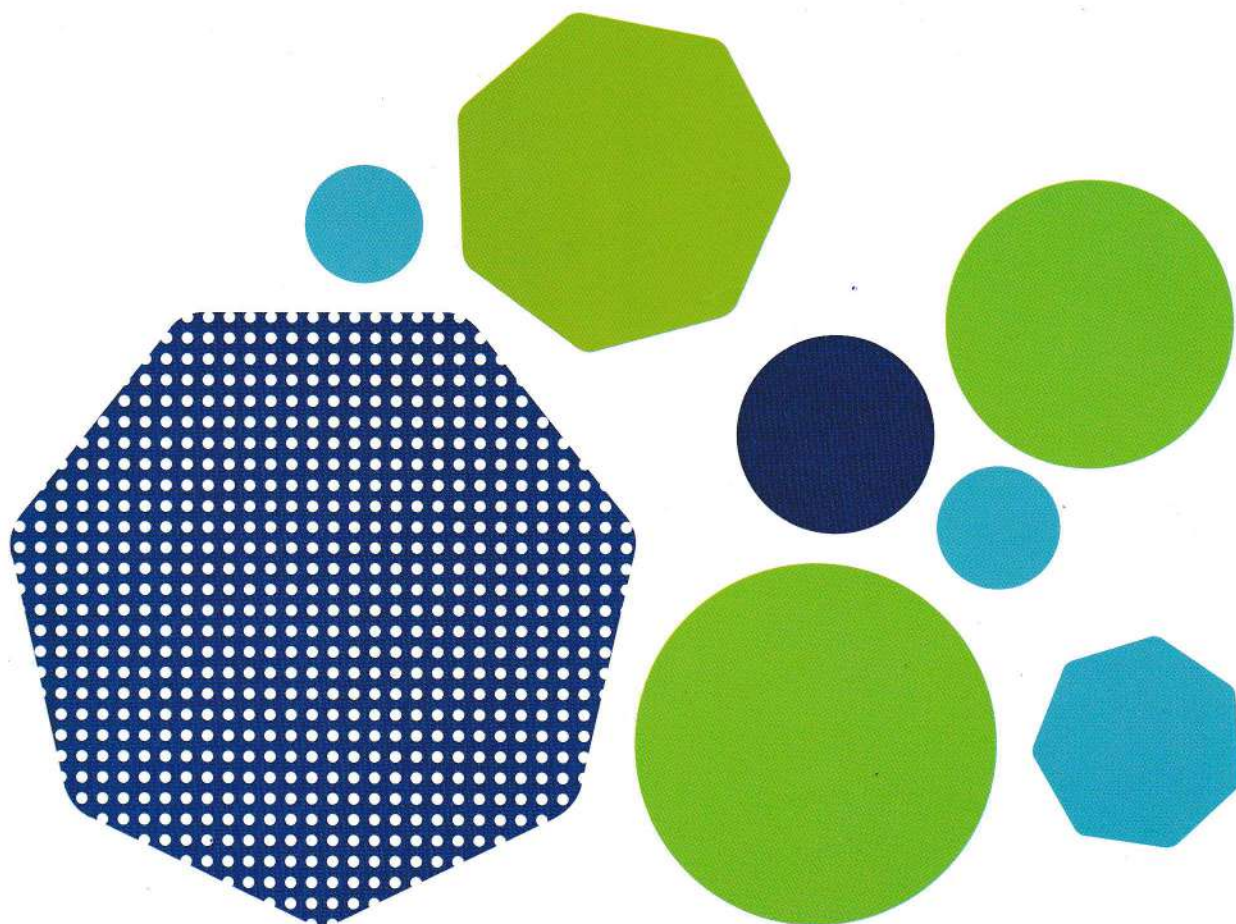


Trần Văn Tấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, từ trang 7 đến trang 50 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đề	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tấn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tân
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số: 010 /2023/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính của Ban Tổng Giám đốc.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại mục 36.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Tại ngày 31/12/2022, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 27.210.207.071 đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3558-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.197.018.630	116.675.136.960
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.602.809.757	33.102.308.185
Tiền	111		33.602.809.757	33.102.308.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	7.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	10.000.000.000	7.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.102.138.290	46.124.091.947
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.894.810.593	32.771.240.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.501.787.670	2.346.558.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.776.184.683	13.564.828.711
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(3.070.644.656)	(2.558.535.625)
Hàng tồn kho	140	10	30.492.070.583	29.824.938.984
Hàng tồn kho	141		30.492.070.583	29.824.938.984
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	123.797.844
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	123.797.844
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		952.556.668.524	931.308.513.586
Tài sản cố định	220		426.802.206.275	443.911.614.691
Tài sản cố định hữu hình	221	11	426.197.974.168	443.307.382.584
- Nguyên giá	222		841.952.361.966	806.908.096.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.754.387.798)	(363.600.714.056)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		509.251.913.169	471.061.455.228
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	509.251.913.169	471.061.455.228
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.418.509.080	16.251.403.667
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.418.509.080	16.251.403.667
TỔNG TÀI SẢN	270		1.071.753.687.154	1.047.983.650.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		738.920.492.707	729.159.229.973
Nợ ngắn hạn	310		614.628.830.189	597.546.134.333
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.605.699.671	11.826.883.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.139.661.934	696.702.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.321.731.042	6.305.420.861
Phải trả người lao động	314		31.858.449.764	27.438.400.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.824.711.110	7.761.380.354
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	477.011.009.004	478.353.077.268
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	74.197.798.664	65.134.029.221
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47.419.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.622.350.000	30.240.000
Nợ dài hạn	330		124.291.662.518	131.613.095.640
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.551.981.321	27.281.851.941
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	87.520.166.711	94.341.169.587
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.219.514.486	9.990.074.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.833.194.447	318.824.420.573
Vốn chủ sở hữu	410	21	332.833.194.447	318.824.420.573
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.217.067.585	27.605.902.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.434.826.862	32.037.218.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	30.240.000
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.434.826.862	32.006.978.488
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.071.753.687.154	1.047.983.650.546

Tp. Cao Lãnh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lý Thu Cúc


Hoàng Quốc Hưng


Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	417.484.531.801	382.076.509.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	296.768.182	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		417.187.763.619	382.076.509.470
Giá vốn hàng bán	11	24	292.241.011.940	277.022.950.352
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.946.751.679	105.053.559.118
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	507.678.334	368.176.388
Chi phí tài chính	22	26	6.566.873.533	5.428.990.967
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.566.873.533	5.428.990.967
Chi phí bán hàng	25	27	35.999.797.222	31.119.351.968
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	43.421.343.766	38.027.114.182
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.466.415.492	30.846.278.389
Thu nhập khác	31	28	2.573.997.898	6.717.320.889
Chi phí khác	32	29	406.843.962	479.129.266
Lợi nhuận khác	40		2.167.153.936	6.238.191.623
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.633.569.428	37.084.470.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.198.742.566	5.077.491.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.434.826.862	32.006.978.488
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.138	940
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.138	940

Tp. Cao Lãnh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		41.633.569.428	37.084.470.012
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.705.130.395	54.090.208.762
Các khoản dự phòng	03		512.109.031	1.394.180.760
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(904.913.815)	39.108.466
Chi phí lãi vay	06		6.566.873.533	5.428.990.967
Các khoản điều chỉnh khác	07		2.325.922.038	4.339.266.716
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		103.838.690.610	102.376.225.683
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		922.273.727	(13.429.118.748)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(46.126.798.685)	(17.125.396.209)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.503.202.787	(15.265.148.465)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(167.105.413)	(348.697.633)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.546.095.808)	(5.419.949.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.840.000.000)	(3.242.823.446)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.980.386.174)	(2.816.398.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.603.781.045	44.728.692.996
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.167.677.199)	(34.970.446.968)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.650.463.637	297.286.015
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(3.800.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444.501.622	290.235.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.572.711.940)	(38.182.925.661)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		112.529.352.875	97.315.692.659
Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.286.586.308)	(88.237.262.919)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.773.334.100)	(14.254.971.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.530.567.533)	(5.176.541.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		500.501.572	1.369.225.575
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	33.102.308.185	31.733.082.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	33.602.809.757	33.102.308.185

TP. Cao Lãnh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 742 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 32, 33 và 36.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	921.487.883	1.113.439.198
Tiền gửi ngân hàng	32.681.321.874	31.988.868.987
Cộng	33.602.809.757	33.102.308.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,6%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,9%/năm.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.894.810.593	(2.976.179.656)	32.771.240.461	(2.369.605.625)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	7.800.931.115	(1.068.641.553)	12.289.934.916	(675.296.591)
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	2.828.497.125	-	2.081.074.000	-
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	2.172.443.000	-	2.017.833.000	-
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thành Phố Cao Lãnh	2.136.768.554	-	1.554.592.770	-
- Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	388.112.000	(319.727.600)	388.112.000	(226.088.800)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	12.568.058.799	(1.587.810.503)	14.439.693.775	(1.468.220.235)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.894.810.593	(2.976.179.656)	32.771.240.461	(2.369.605.625)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.501.787.670	(94.465.000)	2.346.558.400	(94.465.000)
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ & DV HSVN Toàn Cầu	-	-	321.200.000	-
- Lê Văn Tranh	-	-	385.920.000	-
- Nguyễn Thị Hoa - Phan Thị Ngọc Vàng	-	-	258.262.000	-
- Công ty Cổ phần Green Life Group	207.765.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp tự động Hòa An Phát	67.511.400	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.226.511.270	(94.465.000)	1.381.176.400	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.501.787.670	(94.465.000)	2.346.558.400	(94.465.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.776.184.683	-	13.564.828.711	-
- Tạm ứng	3.987.700.741	-	4.735.343.619	-
- Phải thu thuế TNCN	3.226.751.291	-	1.489.049.347	-
- Phải thu lãi dự thu	261.545.205	-	198.368.493	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.983.000.065	-	968.930.820	-
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	3.399.249.280	-	2.189.929.312	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu từ trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.700.000.000	-	782.690.000	-
- Phải thu khác	175.730.981	-	158.310.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.776.184.683	-	13.564.828.711	-

(*) Các khoản Công ty chi hộ chi phí nhân công, tiền điện, tiền mạng, tiền điện thoại,... cho Chi nhánh Dịch vụ Môi trường.

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.471.579.957	-	25.976.586.667	-
Công cụ dụng cụ	668.650.698	-	713.769.456	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	951.283.179	-	2.953.665.104	-
Thành phẩm	317.075.123	-	169.798.754	-
Hàng hoá	83.481.626	-	11.119.003	-
Cộng	30.492.070.583	-	29.824.938.984	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	426.073.284.553	66.154.492.535	313.062.467.102	1.617.852.450	806.908.096.640
- Mua trong năm	-	79.000.000	545.657.213	-	624.657.213
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.329.245.059	6.597.560.454	27.175.320.905	8.008.506	37.110.134.924
- Thanh lý TSCĐ	(279.345.948)	(1.309.410.837)	(1.090.771.520)	(10.998.506)	(2.690.526.811)
Tại 31/12/2022	429.123.183.664	71.521.642.152	339.692.673.700	1.614.862.450	841.952.361.966
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	(171.163.077.744)	(37.612.746.116)	(153.769.410.177)	(1.055.480.019)	(363.600.714.056)
- Khấu hao trong năm	(28.052.371.655)	(5.254.524.933)	(20.187.380.950)	(210.852.857)	(53.705.130.395)
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(83.886.636)	(412.595.028)	-	-	(496.481.664)
- Thanh lý TSCĐ	246.403.996	1.154.936.459	635.599.356	10.998.506	2.047.938.317
Tại 31/12/2022	(199.052.932.039)	(42.124.929.618)	(173.321.191.771)	(1.255.334.370)	(415.754.387.798)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	254.910.206.809	28.541.746.419	159.293.056.925	562.372.431	443.307.382.584
Tại 31/12/2022	230.070.251.625	29.396.712.534	166.371.481.929	359.528.080	426.197.974.168

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 86.673.344.041 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 84.160.628.267 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 116.893.957.585 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
Tại 31/12/2022	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
Tại 31/12/2022	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 31/12/2022	604.232.107	-	-	604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 946.031.636 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung	9.832.425.576	-
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông; Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biền	7.014.739.569	-
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò	6.743.556.361	-
- Xây dựng Nhà máy nước An Hiệp-H.Châu Thành	5.586.840.536	5.291.284.482
- Công trình tuyến ống D220 đường ĐT 848 từ trạm CN Mương Điều đến ấp Tân Trong	4.995.675.800	-
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp	4.678.978.995	340.347.000
- Xây dựng Nhà máy nước Vĩnh Thạnh-xã Vĩnh Thạnh-H.Lấp Vò	4.025.070.242	3.906.827.048
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ	3.605.778.990	-
- Tuyến ống D220, D168 từ Trạm cấp nước Tân Việt Hòa đến UBND xã Tịnh Thới	2.117.613.828	-
- Tuyến ống D160 Bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp từ Nhà máy nước Mỹ An đến Cống Trạm bơm số 3	2.024.336.015	-
- Cải tạo nâng công suất Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn (2)-P11-TPCL	1.918.258.101	1.962.097.646
- Tuyến ống D114 đường ĐT845 từ bãi cát đá Quyết Thắng đến ranh xã Trường Xuân	1.545.109.591	-
- Các công trình khác	8.771.051.221	13.168.420.708
Cộng	<u>509.251.913.169</u>	<u>471.061.455.228</u>

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	16.418.509.080	16.251.403.667
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.344.156.969	5.099.016.694
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.924.293.720	2.343.195.830
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	153.750.580	538.836.024
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.590.251.083	7.559.454.234
- Chi phí trả trước dài hạn khác	406.056.728	710.900.885
Cộng	16.418.509.080	16.251.403.667

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.605.699.671	15.605.699.671	11.826.883.027	11.826.883.027
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	1.981.856.220	1.981.856.220	615.848.500	615.848.500
- Công ty CP Vận tải TMXDCN Đức Long	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.409.313.600	1.409.313.600	521.846.600	521.846.600
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	970.760.751	970.760.751	161.201.700	161.201.700
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	519.260.000	519.260.000	519.860.000	519.860.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	517.190.975	517.190.975	-	-
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	481.046.180	481.046.180	259.974.000	259.974.000
- Công ty TNHH Quang Nhật	61.527.950	61.527.950	250.850.350	250.850.350
- Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Vân Long CDC	-	-	1.429.450.000	1.429.450.000
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	10.086.600.215	10.086.600.215	8.067.851.877	8.067.851.877
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.139.661.934	696.702.784
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	2.064.277.000	656.423.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	75.384.934	40.279.784
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.305.420.861	44.852.419.960	45.836.109.779	5.321.731.042
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.891.687.296	10.452.185.727	11.175.652.969	1.168.220.054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.742.168.186	5.198.742.566	5.840.000.000	1.100.910.752
- Thuế thu nhập cá nhân	414.528.837	3.798.664.966	3.563.197.182	649.996.621
- Thuế tài nguyên	356.785.204	6.571.425.440	6.372.923.292	555.287.352
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	662.368.711	2.178.275.976	2.345.175.687	495.469.000
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (*)	1.237.882.627	16.653.125.285	16.539.160.649	1.351.847.263
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	123.797.844	417.374.388	293.576.544	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	123.797.844	417.374.388	293.576.544	-

(*) Công ty thực hiện thu hộ và chi hộ phí nước thải sinh hoạt của các đơn vị khác trong tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	6.824.711.110	7.761.380.354
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	6.721.674.357	7.679.121.326
- Chi phí lãi vay phải trả	103.036.753	82.259.028
Dài hạn	-	-
Cộng	6.824.711.110	7.761.380.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	477.011.009.004	478.353.077.268
- Kinh phí công đoàn	26.425.689	27.679.704
- Bảo hiểm xã hội	48.599.364	35.502.575
- Bảo hiểm y tế	86.099.859	84.103.651
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.864.366	11.625.823
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.670.556.237	2.312.654.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.170.463.489	475.881.510.715
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (**)	3.314.999.000	3.314.999.000
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.286	839.356.286
+ Phòng Tài chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	235.143.180	235.143.180
+ Dự án Đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)	-	1.862.406.000
+ Phải trả, phải nộp khác	1.071.815.346	920.456.572
Dài hạn	24.551.981.321	27.281.851.941
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	3.194.794.280	3.775.665.968
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	2.586.574.971	3.056.861.331
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	3.357.425.142
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	501.562.990.325	505.634.929.209

(*) Là khoản Công ty mượn 9 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị là 14.354.692.350 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	74.197.798.664	74.197.798.664	119.350.355.751	110.286.586.308	65.134.029.221	65.134.029.221
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	9.710.886.000	9.710.886.000	10.083.418.000	13.901.201.000	13.528.669.000	13.528.669.000
- Ngân hàng Công Thương VN (3)	17.545.517.408	17.545.517.408	30.343.090.828	19.198.323.562	6.400.750.142	6.400.750.142
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	37.485.395.256	37.485.395.256	69.467.846.923	67.731.061.746	35.748.610.079	35.748.610.079
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000
<i>Trong đó, lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn trong năm 2023, phân loại từ vay dài hạn:</i>	<i>21.679.406.000</i>	<i>21.679.406.000</i>	<i>22.550.198.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	9.710.886.000	9.710.886.000	10.083.418.000	-	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	2.512.520.000	2.512.520.000	3.010.780.000	-	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	456.000.000	456.000.000	456.000.000	-	-	-
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	87.520.166.711	87.520.166.711	15.729.195.124	22.550.198.000	94.341.169.587	94.341.169.587
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	39.193.964.000	39.193.964.000	-	9.000.000.000	48.193.964.000	48.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	39.725.033.000	39.725.033.000	11.476.064.000	10.083.418.000	38.332.387.000	38.332.387.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (4)	7.399.208.711	7.399.208.711	4.253.131.124	3.010.780.000	6.156.857.587	6.156.857.587
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (5)	1.201.961.000	1.201.961.000	-	456.000.000	1.657.961.000	1.657.961.000
Cộng	161.717.965.375	161.717.965.375	135.079.550.875	132.836.784.308	159.475.198.808	159.475.198.808

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HD số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Tuyến ống cấp nước truyền tải từ nhà máy nước mặt Đồng Bình về thành phố Cao Lãnh	1.746.316.000	6 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm
- HD số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất	4.993.436.000	7 năm	6%/năm	
- HD số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m ³ /ngđêm, giai đoạn 2	645.570.000	5 năm	6%/năm	
- HD vay số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.1/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.3/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HD thế chấp số 02.4/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐPTPT ngày 08/12/2022 - HD thế chấp số 02.5/2022/HĐTCTS-QĐPTPT ngày 05/11/2022 - HD thế chấp số 02.6/2022/HĐTCTS-QĐPTPT ngày 05/11/2022 - HD thế chấp số 02.6/2022/HĐTCQSDĐ-QĐPTPT ngày 05/11/2022	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	18.697.000.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình
- HD vay số 01/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HD sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSDBSHĐTD-QĐPTPT ngày 24/6/2021 - HD thế chấp số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPTPT ngày 20/4/2021 - HD thế chấp số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPTPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	4.012.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
- HD vay số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020 - HD thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPTPT ngày 25/5/2020 - HD thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPTPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	5.694.158.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):**

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HĐ vay số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống Nhà máy nước Nha Mân 2 đến chợ Phú Long	1.479.500.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
- HĐ vay số 04/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	911.375.000	13 năm	6,5%/năm	
- HĐ vay số 01/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	1.697.454.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- HĐ vay số 02/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ thế chấp số 02/2022/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSBS HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh	984.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- Hợp đồng vay số 04/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/07/2022	Mua 2 xe ép rác (4,3 tấn/xe)	1.928.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):**

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HĐ vay số 08/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thanh Bình	1.361.300.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc - Tài sản hình thành trong tương lai
- HĐ vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nhà máy nước mặt Mương Điều	470.000.000	7 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc
- HĐ vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Công trình tuyến ống nước HDPE OD315 từ nhà máy Bình Thành - thị xã Lập Vò	1.581.000.000	12 năm	6,5%/năm	
- HĐ vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án Tuyến ống D168 đường HL An Hòa-Hòa Bình từ QL30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4 xã An Hòa	1.567.000.000	12 năm	6,5%/năm	
- Hợp đồng vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án tuyến ống O168 đường 844 từ thị trấn Tràm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ	1.667.110.000	12 năm	6,5%/năm	
- HĐ số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m3/ngđ (Vay VDB - Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	48.193.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
- HĐ tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD ngày 14/07/2021 - HĐ thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ ngày 13/7/2021	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Việt Tuấn	1.657.961.000	5 năm	7,3%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại
- HĐ vay số 62/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	864.000.000	5 năm	8,8%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO
- HĐ vay số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 28/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m3	418.501.700	5 năm	8,8%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
- HĐ vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 25/3/2021 - HĐ thế chấp TS số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Innova 66S-145.71	388.500.000	5 năm	8,8%/năm	- Xe Ô tô Innova - Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HĐ vay số 31/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/06/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí - TBST	223.291.400	5 năm	8,8%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
- HĐ vay số 32/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mười Tái Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN áp Hậu Thành, Xã Tân Dương, H. Lai Vung - NST	987.071.875	5 năm	8,8%/năm	
- HĐ vay số 40/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	369.595.400	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 41/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 16/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Áp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	1.120.679.500	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 72/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 22/11/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Áp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	1.785.217.712	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 06/2022/VCB.ĐT-CRC NGÀY 17/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	461.440.000	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 09/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	1.147.029.424	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 29/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB.ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HĐ thế chấp TS số 36/2020/VCB.ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	377.647.040	5 năm	7,4%/năm	
- HĐ vay số 41/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cụm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	675.449.700	5 năm	7,6%/năm	
- Hợp đồng vay số 52/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 19/07/2022	-Hệ thống cấp nước 2 trạm (Tân Thuận A và Tân Thuận B) -Hệ thống trạm cấp nước CDC chợ Gò Bói	1.093.304.960	5 năm	7,6%/năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau (tiếp):

Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo hợp đồng	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư TGCKH số 40/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 24/05/2022 - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 03 - HĐ 36-2022	3.478.015.467	6 tháng	6,0%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 04 - HĐ 36-2022	6.956.118.495	6 tháng	6,5%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 05 - HĐ 36-2022	2.845.339.919	6 tháng	7,2%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 06 - HĐ 36-2022	5.782.715.792	6 tháng	8,1%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 07 - HĐ 36-2022	4.167.204.340	6 tháng	8,7%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 08 - HĐ 36-2022	6.025.161.078	6 tháng	7,7%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 36/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 27/5/2022 - HĐ cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 40/2022/VCB.ĐT-CRC - HĐ thế chấp hàng hóa số 42/2022/VCB.ĐT-CRC ngày 26/5/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 09 - HĐ 36-2022	5.718.320.165	6 tháng	7,7%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMNHCT-DOWASEN - HĐ cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 03 - HĐ 121-2022	7.919.471.972	6 tháng	6,7%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMNHCT-DOWASEN - HĐ cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 04 - HĐ 121-2022	3.295.955.476	6 tháng	6,7%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMNHCT-DOWASEN - HĐ cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 05 - HĐ 121-2022	4.741.413.766	6 tháng	8,5%/năm	
- HĐ vay theo hạn mức số 121/2022-HDDCVHMNHCT-DOWASEN - HĐ cầm cố số dư khoản tiền gửi số 232/2022/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022	- Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 06 - HĐ 121-2022	1.588.676.194	6 tháng	8,9%/năm	
Tổng		161.717.965.375			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,41%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đễ	0,22%	577.000.000	0,22%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,20%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,03%	80.000.000
Ông Hoàng Quốc Hưng	0,12%	319.000.000	0,12%	319.000.000
Cổ đông khác	13,42%	34.768.500.000	13,42%	34.768.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.773.334.100	14.254.971.500

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	259.181.300.000	19.592.728.586	26.710.578.329	305.484.606.915
- Lợi nhuận trong năm 2021	-	-	32.006.978.488	32.006.978.488
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	8.013.173.499	(26.680.338.329)	(18.667.164.830)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	8.013.173.499	(8.013.173.499)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.988.833.330)	(3.988.833.330)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(423.360.000)	(423.360.000)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(14.254.971.500)	(14.254.971.500)
Tại 31/12/2021	259.181.300.000	27.605.902.085	32.037.218.488	318.824.420.573
Tại 01/01/2022	259.181.300.000	27.605.902.085	32.037.218.488	318.824.420.573
- Lợi nhuận trong năm	-	-	36.434.826.862	36.434.826.862
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	9.611.165.500	(32.037.218.488)	(22.426.052.988)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.611.165.500	(9.611.165.500)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.216.758.888)	(7.216.758.888)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(435.960.000)	(435.960.000)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(14.773.334.100)	(14.773.334.100)
Tại 31/12/2022	259.181.300.000	37.217.067.585	36.434.826.862	332.833.194.447

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCD ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	37.217.067.585	27.605.902.085
Cộng	37.217.067.585	27.605.902.085

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	417.484.531.801	382.076.509.470
- Doanh thu bán hàng hóa	3.374.731.421	2.903.459.728
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	304.522.961.572	281.130.509.083
- Doanh thu nước đóng chai	9.680.850.888	7.692.889.091
- Doanh thu xây lắp	10.540.605.361	16.091.448.060
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	79.995.160.488	66.644.731.614
- Doanh thu dịch vụ khác	9.370.222.071	7.613.471.894
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác	296.768.182	-
Cộng	296.768.182	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.788.045.360	2.438.588.767
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	192.721.154.065	192.730.237.697
Giá vốn nước đóng chai	6.818.285.621	5.543.184.521
Giá vốn xây lắp	7.776.841.169	11.832.171.289
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	76.597.440.329	58.721.606.762
Giá vốn dịch vụ khác	5.539.245.396	5.757.161.316
Cộng	292.241.011.940	277.022.950.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	487.678.334	348.176.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	507.678.334	368.176.388

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	6.566.873.533	5.428.990.967
Cộng	6.566.873.533	5.428.990.967

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.421.343.766	38.027.114.182
- Chi phí nhân viên quản lý	26.145.829.270	19.009.760.677
- Chi phí đồ dùng văn phòng	662.073.911	1.025.865.799
- Chi phí khấu hao TSCĐ	620.067.534	740.101.088
- Thuế, phí và lệ phí	939.536.835	1.547.050.773
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	512.109.031	1.394.180.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.507.094	559.563.144
- Chi phí bằng tiền khác	13.973.220.091	13.473.286.941
Chi phí bán hàng	35.999.797.222	31.119.351.968
- Chi phí nhân viên bán hàng	689.293.982	614.481.356
- Chi phí vật liệu, bao bì	17.043.858.326	14.546.402.452
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	445.283.960	396.365.932
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.985.008.899	13.547.818.347
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.394.646.350	1.716.375.383
- Chi phí bằng tiền khác	441.705.705	297.908.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	397.235.481	-
Thu từ vi phạm hợp đồng	232.763.200	-
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	52.798.821	20.472.727
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	1.673.154.456	6.594.695.298
Thu nhập từ kiểm kê thừa	10.026.929	5.979.513
Thu nhập khác	208.019.011	96.173.351
Cộng	2.573.997.898	6.717.320.889

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	407.284.854
Chi phí đào tạo	151.000.000	-
Chi phí vật tư do kiểm kê thiếu	5.009.796	-
Chi phí tiền điện	68.093.450	65.947.550
Chi phí khác	182.740.716	5.896.862
Cộng	406.843.962	479.129.266

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	153.621.246.331	143.246.791.841
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.056.685.634	87.141.725.002
Chi phí công cụ dụng cụ	3.881.320.753	3.735.439.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.705.130.395	54.090.208.762
Thuế, phí và lệ phí	939.536.835	1.547.050.773
(Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	512.109.031	1.394.180.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.036.328.025	10.611.799.583
Chi phí bằng tiền khác	49.800.938.480	44.117.142.234
Cộng	377.553.295.484	345.884.338.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.633.569.428	37.084.470.012
Các khoản điều chỉnh tăng	2.120.952.652	1.911.452.652
- Chi phí khấu hao không được trừ	1.911.452.652	1.911.452.652
- Chi phí khác	209.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	43.734.522.080	38.975.922.664
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	35.481.618.496	27.176.930.088
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	8.252.903.584	11.798.992.576
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.198.742.566	4.829.668.078
Chi phí thuế TNDN năm 2020 bị truy thu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	247.823.446
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.198.742.566	5.077.491.524

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	36.434.826.762	32.006.978.488
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.537.272.476)	(7.216.758.888)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(400.165.555)	(435.960.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.138	940

(*) Trong năm 2021, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 14,10% và 1,42% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021. Trong năm 2022, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2022, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 22,53% và 1,63%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2022	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.522.961.572	79.698.392.306	13.055.582.309	10.540.605.361	9.370.222.071	417.187.763.619
Giá vốn bộ phận	(192.721.154.065)	(76.597.440.329)	(9.606.330.981)	(7.776.841.169)	(5.539.245.396)	(292.241.011.940)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	111.801.807.507	3.100.951.977	3.449.251.328	2.763.764.192	3.830.976.675	124.946.751.679
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(79.421.140.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						45.525.610.691
Doanh thu hoạt động tài chính						507.678.334
Chi phí tài chính						(6.566.873.533)
Thu nhập khác						2.573.997.898
Chi phí khác						(406.843.962)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(5.198.742.566)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						36.434.826.862
Tổng Tài sản						1.071.753.687.154
Tổng Nợ phải trả						738.920.492.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2021	Cung cấp nước	Thu gom, vận	Bán nước đóng	Xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
	sinh hoạt	chuyển và xử lý rác	chai và vật tư			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.130.509.083	66.644.731.614	10.596.348.819	16.091.448.060	7.613.471.894	382.076.509.470
Giá vốn bộ phận	(192.730.237.697)	(58.721.606.762)	(7.981.773.288)	(11.832.171.289)	(5.757.161.316)	(277.022.950.352)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	88.400.271.386	7.923.124.852	2.614.575.531	4.259.276.771	1.856.310.578	105.053.559.118
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(69.146.466.150)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						35.907.092.968
Doanh thu hoạt động tài chính						368.176.388
Chi phí tài chính						(5.428.990.967)
Thu nhập khác						6.717.320.889
Chi phí khác						(479.129.266)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(5.077.491.524)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						32.006.978.488
Tổng Tài sản						1.047.983.650.546
Tổng Nợ phải trả						729.159.229.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 17,94% và 1,10% lợi nhuận sau thuế trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/12/2022.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</u>		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<i>Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty</i>		4.207.121.352	4.465.838.198
- Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	535.736.358
- Ông Nguyễn Văn Đề	Chủ tịch HĐQT	738.393.531	695.957.038
- Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	543.563.345	138.801.304
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	629.148.776	626.658.235
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	628.348.776	626.008.235
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	564.973.225	558.663.284
- Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên BKS	-	509.669.569
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	244.970.598	187.477.007
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	274.120.551	9.542.676
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	583.602.551	577.324.492
<i>Thù lao của Ban Kiểm soát</i>		108.000.000	56.250.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	54.000.000	2.250.000
Cộng		<u>4.315.121.352</u>	<u>4.522.088.198</u>

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTD ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTD ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTD ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ổn định trong vòng 05 năm).

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

- Quyền sử dụng đất thuê (trúng đấu giá theo Quyết định số 638/QĐ-HBND-HC ngày 11/05/2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp) với diện tích 18.099,1 m², thửa đất số 3065, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm là 22.800 đồng/m²/năm.

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2022, khoản nợ ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán (sau khi trừ các khoản phải trả bằng dự án và tài sản dài hạn khác) đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 27.210.207.071 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại như được nêu tại mục 32 và 33 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2021	Năm 2021
		đã kiểm toán	sau điều chỉnh
		VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.043	940
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.043	940

Tp. Cao Lãnh, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

